TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 166/2025/HS-PT
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Huy Cầu

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Ông Lê Thành Long

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Mai Thị Thu Trang - Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Ông Huỳnh Đức Chiến - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 478/2025/TLPT-HS ngày 10 tháng 6 năm 2025 đối với bị cáo Nguyễn Xuân N do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 217/2025/HS-ST ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị cáo có kháng cáo:*

Họ và tên: Nguyễn Xuân N, sinh ngày 10/12/1990 tại tỉnh Bình Định; Thường trú: Khu vực V, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định (nay là Khu V, phường A, tỉnh Gia Lai); nghề nghiệp: giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn T11; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Hùng A (đã chết) và bà Nguyễn Thị M; Có vợ là Đỗ Thị Bích D và 01 con sinh năm 2023; tiền án, tiền sự: không. Bị bắt, tạm giam ngày 25/10/2023 (có mặt).

- *Người bào chữa:*

1. Ông Nguyễn Danh L, Văn phòng L4, Đoàn Luật sư Thành phố H bào chữa cho bị cáo Nguyễn Xuân N (có mặt).

2. Bà Lê Thị T, Nguyễn Thị Y, Công ty L5, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H bào chữa cho bị cáo Nguyễn Xuân N (có đơn xin xét xử vắng mặt).

(Vụ án còn có một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, nên Tòa án không triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong thời gian từ ngày 12/6/2019 đến ngày 29/10/2019, Công ty trách nhiệm hữu hạn T11 (Công ty T11), trụ sở chính: Số A, đường P, Phường G, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, do Nguyễn Xuân N làm Giám đốc đã lập, mở 55 tờ khai hải quan để nhập khẩu máy móc thiết bị, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng về Việt Nam nhưng không sử dụng cho hoạt động sản xuất của đơn vị tại Việt Nam mà bán cho người khác, trị giá hàng hóa vi phạm là 2.938.043.215 đồng, thu lợi bất chính 57.970.149 đồng.

Quá trình điều tra, Nguyễn Xuân N khai nhận: từ ngày 12/6/2019 đến ngày 29/10/2019, Công ty T11 đã đăng ký mở 57 tờ khai hải quan nhập khẩu hàng hóa tại Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng S2 khu vực I - Cục Hải quan Thành phố H, hàng hóa khai báo hải quan là máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế đã qua sử dụng, bao gồm: Máy ép thủy lực, máy tiện kim loại, máy cắt kim loại, máy cày dùng trong nông nghiệp, gầu, búa của xe đào bánh xích, lưỡi phay đất của máy cày, xe nâng… Toàn bộ 57 tờ khai của Công ty T11 đã được Cơ quan Hải quan giải quyết thủ tục thông quan có tổng trị giá là: 4.639.669.295 đồng; trong đó: 55 tờ khai hải quan nhập khẩu có tổng trị giá trên tờ khai là 4.422.328.945 đồng là hàng hóa máy móc, thiết bị đã qua sử dụng. Số lượng hàng hóa này được Công ty T11 bán cho nhiều cá nhân, doanh nghiệp, có xuất hóa đơn, thu chi tiền và báo cáo thuế đầy đủ cho Cơ quan thuế, không sử dụng cho hoạt động sản xuất nào của công ty.

Nguyễn Xuân N là người trực tiếp liên hệ mua máy móc với các công ty tại Nhật Bản. Do cần bản gốc để hợp thức hóa hồ sơ nhập khẩu, thanh toán tiền qua nước ngoài nên N đã làm giả các chứng từ nhập khẩu gồm Hợp đồng ngoại thương, I, A1 và tự ký giả chữ ký phía bên công ty nước ngoài trên các chứng từ này. Đồng thời, N trực tiếp ký chứng từ để chuyển tiền mua máy móc đã qua sử dụng cho công ty N2 thông qua Ngân hàng TMCP Đ (B3), từ đó sau khi nhập khẩu hàng hóa về Việt Nam, Nam bán một phần số lượng máy móc đã qua sử dụng cho Mai Anh T1, Nguyễn Sơn T2 để bán lại cho người khác. Sau khi T1, T2 bán xong thì cung cấp thông tin cá nhân mua hàng cho N để xuất hóa đơn GTGT. N không thỏa thuận trước với T1, T2 về việc nhập hàng hóa mà sau khi nhập hàng hóa về mới chào bán cho T1, T2 và những khách hàng khác.

** Kết quả điều tra, xác minh:*

- Công ty T11 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 27/01/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 21/11/2018 do Nguyễn Xuân N là Giám đốc, người đại diện theo pháp luật. Ngành nghề kinh doanh chính: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy

nông nghiệp. Từ tháng 01/2018 đến 30/6/2020, Công ty T11 không hoạt động tại địa chỉ số A, đường P, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Xác minh tại Bộ K1 và Công nghệ, xác định: Theo Quyết định số 1491/QĐ-BKHCN ngày 12/8/2022 thì Công ty cổ phần G đã được Bộ K1 và Công nghệ chỉ định thực hiện hoạt động giám định máy móc, thiết bị đã qua sử dụng theo quy định của Quyết định 18/2019/QĐ-TTg. Về quy trình, thủ tục thực hiện lấy mẫu, kiểm tra và cấp chứng thư giám định đối với hàng hóa là máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng của Công ty T11 thì Bộ K1 và Công nghệ không lưu giữ.

- Xác minh số tài khoản 241472039 mở tại Ngân hàng TMCP Á do Nguyễn Xuân N, xác định: từ ngày 17/7/2019 đến ngày 29/12/2020, Nguyễn Sơn T2 đã chuyển tiền vào số tài khoản cá nhân của Nguyễn Xuân N với tổng số tiền 1.740.000.000 đồng và Mai Anh T1 đã chuyển tổng số tiền 13.100.100.000 đồng.

- Xác minh tại Ngân hàng B3, Chi nhánh B4, xác định: Công ty T11 nhiều lần đề nghị ngân hàng chuyển tiền ra nước ngoài để thanh toán tiền mua hàng hóa nhập khẩu.

- Xác minh tại Công ty Cổ phần G1 được biết: Công ty T11 do Nguyễn Xuân N làm Giám đốc viết nội dung và ký các giấy yêu cầu giám định, trong đó thể hiện rõ việc yêu cầu Công ty cổ phần G1 giám định máy móc thiết bị, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng nhập khẩu theo Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg.

** Kết quả ghi lời khai của các cá nhân có liên quan:*

- Mai Anh T1, đại diện theo pháp luật của Công ty T11, khai: T1 không quen biết với Nguyễn Xuân N. T1 mua máy móc, thiết bị đã qua sử dụng từ Nguyễn Thị Thanh T3. Từ ngày 17/7/2019 đến ngày 29/12/2020, theo yêu cầu của T3, T1 chuyển tiền khoảng 13.000.000.000 đồng vào số tài khoản 241472039 tại Ngân hàng TMCP Á do Nguyễn Xuân N đứng tên chủ tài khoản. Trong đó, tiền thanh toán việc mua máy móc, thiết bị đã qua sử dụng là 2.500.000.000 đồng, T1 không biết nguồn hàng máy móc, thiết bị đã qua sử dụng. Do thời gian đã lâu, việc mua bán không ghi giấy tờ, sổ sách gì, T1 chỉ nhớ đã mua các loại máy cày, máy xới đất, máy cắt cỏ, động cơ cắt lúa... đã qua sử dụng. Số tiền còn lại trên 10.000.000.000 đồng là tiền trả nợ cá nhân T1 vay mượn, làm ăn kinh doanh mua bán bất động sản với T3 (T1 và T3 chỉ thoả thuận miệng, không có chứng từ tài liệu chứng minh).

- Nguyễn Sơn T2, đại diện theo pháp luật của Công ty N3, khai: Khoảng giữa năm 2019, Nguyễn Xuân N gọi điện cho T2 để giới thiệu việc nhập khẩu về bán các loại máy móc thiết bị như máy cày, máy xới đất, máy cắt cỏ, máy cưa tay, động cơ cắt lúa... đã qua sử dụng. Từ ngày 20/7/2019 đến khoảng tháng 7/2020, T2 đã chuyển tổng số tiền khoảng 1.740.000.000đ vào tài khoản cá nhân của N để thanh toán tiền mua máy móc, thiết bị đã qua sử dụng. Do thời gian đã

lâu và việc mua bán không được lập thành Hợp đồng, không xuất hóa đơn, không ghi sổ sách nên T2 không nhớ được chính xác số lượng cụ thể các loại máy móc đã mua của Nguyễn Xuân N, số máy móc trên, T2 đã được bán hết cho các cá nhân ở nhiều địa phương cả nước, việc bán không được ghi chép sổ sách, không lập Hợp đồng, không xuất hóa đơn nên không nhớ chính xác số lượng cụ thể các loại máy móc, thiết bị đã bán lại cho người khác.

- Các cá nhân đã mua máy móc đã qua sử dụng của Công ty T11, gồm:

+ Huỳnh Công H, Giám đốc Công ty TNHH T12, khai: H không có quen biết, không có mua máy cày, máy sới tay, xe nâng của Nguyễn Xuân N và Công ty T11. Đầu quý 3/2019, H có mua 03 xe đào bánh xích của người tên K (không rõ họ tên, sử dụng số điện thoại 0917223368), K chuyển 03 xe đến kho hàng của H để dọn lại và thực hiện đăng kiểm, H thanh toán tiền cho K bằng tiền mặt theo 03 tờ hóa đơn số BN/17P 195, số 196, ngày 06/6/2019 của Công ty TNHH T13 và một hóa đơn số BH/16P 903, ngày 03/7/2019 của Công ty TNHH B5, việc thanh toán tiền không có phiếu thu, chi tiền.

+ Mai Công T4, chủ hộ kinh doanh T, Long An, khai: T4 có mua máy cài, máy xới đất của người tên V (không rõ họ tên, sử dụng số điện thoại 0918154444), do đó hàng hóa khi nhập về V cho để tại kho chứa hàng T, của T4 để các cơ quan chức năng kiểm tra. Tuy nhiên, T4 khẳng định không mua xe nâng của V và Công ty T11.

- Nguyễn Thị Thanh T3, phụ trách kế toán Công ty T11, khai: Nguyễn Xuân N là họ hàng, đồng hương với T3 và thuê T3 làm kế toán cho Công ty T11 với mức lương là 7.500.000 đồng/tháng.

T3 có giới thiệu Mai Anh T1 với Nguyễn Xuân N. Đối với Nguyễn Sơn T2 thì T3 có quen biết nhưng không giới thiệu T2 mua máy móc, thiết bị đã qua sử dụng của N. T3 làm kế toán, xuất hóa đơn bán hàng theo yêu cầu của N, cuối tháng tập hợp hồ sơ nhập khẩu, hóa đơn bán ra giao cho kế toán báo thuế cho người tên P báo cáo thuế dịch vụ cho Công ty T11.

+ Phạm Thị N1, Bùi Minh T5, Đỗ Đình S, Hoàng Văn S1, Lê Văn H1, Ngô Mạnh H2, Nguyễn Bá T6, Nguyễn Hải M1, Nguyễn Mạnh H3, Nguyễn Sơn T2, Nguyễn Viết L1, Nguyễn Vũ L2, Phạm Duy B, Phạm Đình T7, Phạm Hải T8, Phạm Quốc T9, Trần Khánh L3, Trần Văn T10… là các công chức hải quan tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa, đều khai phù hợp với nội dung văn bản số 2652/KV1-ĐHHNK ngày 17/8/2024; văn bản số 2861/KV1-ĐHHNK ngày 06/9/2024; văn bản số 4191/KV1-ĐHHNK ngày 27/12/2024 của Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng S2 khu vực 1, Cục Hải quan Thành phố H, hoàn toàn không biết, không tham gia vào việc Công ty TNHH T11 bán hàng hóa nhập khẩu theo Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg.

** Kết quả trưng cầu giám định, định giá tài sản:*

- Ngày 12/8/2022, V1 đã có Công văn số 2230/C09-P5 V/v trả lời kết quả giám định, kết quả những chữ ký đại diện phía các đơn vị nước ngoài trên các

chứng từ: 09 Invoice/Packing list và 06 A (phụ lục hợp đồng) thuộc 10 tờ khai nhập khẩu, hồ sơ Ngân hàng B3, Chi nhánh B4 cung cấp do Nguyễn Xuân N ký ra.

- Ngày 20/6/2023, Phòng K2 Công an T14 có Kết luận giám định số 5040/KL-KTHS, kết luận giám định chữ ký Nguyễn Xuân N trên các tài liệu trên 06 Annex (phụ lục hợp đồng) do N ký và hình dấu Giám Đốc Nguyễn Xuân N và hình dấu Công ty T11 do cùng một dấu đóng ra.

- Ngày 22/3/2024, Phòng K2 Công an T14 có Kết luận giám định số 1887/KL-KTHS, xác định: Chữ ký Nguyễn Xuân N ký ra trên 27 biên bản giao nhận hàng hóa nhập khẩu để thực hiện giám định; hình dấu Công ty TNHH T11 và dấu tên "Giám đốc-Nguyễn Xuân N" đóng ra trên các giấy yêu cầu giám định, văn bản đưa hàng hóa về bảo quản.

- Ngày 23/4/2024, Phòng K2 Công an T14 có Kết luận giám định số 4291/KL-KTHS, xác định: Chữ viết nội dung trên 56 phiếu yêu cầu giám định và 27 biên bản giao nhận hàng hóa để thực hiện giám định do Nguyễn Xuân N viết ra; Nguyễn Xuân N ký ra, hình dấu Công ty TNHH T11 và dấu tên "Giám đốc-Nguyễn Xuân N" đóng ra trên các Lệnh chuyển tiền, A1 (đề nghị thanh toán), B1 kê tờ khai nhập khẩu đề nghị thanh toán.

- Ngày 07/8/2024, Hội đồng định giá tài sản thường xuyên trong tố tụng hình sự TP . có văn bản số 5534/HĐĐGTS-QLG, thể hiện: Căn cứ Kết luận định giá tài sản số 3407/KL-HĐĐGTS ngày 05/6/2023, thể hiện từng tài sản có trị giá đúng trên tờ khai nhập khẩu. Do đó, việc Cơ quan điều tra tách trị giá những loại máy móc, thiết bị nhập khẩu theo Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19/04/2019 của Thủ tướng Chính phủ nhằm xác định giá trị chịu trách nhiệm hình sự của Nguyễn Xuân N chỉ có 2.938.043.215 đồng là hoàn toàn phù hợp.

** Việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật, xử lý vật chứng:*

- Số tiền 20.000.000 đồng do Đỗ Thị Bích D (vợ của Nguyễn Xuân N) nộp tiền cho N (theo giấy nộp tiền ngày 23/12/2024 vào tài khoản tạm giữ VND số 3949.9058778 của Phòng Cảnh sát kinh tế Công an Thành phố H tại Kho Bạc Nhà nước Thành phố H).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 217/2025/HS-ST ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 188; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt Nguyễn Xuân N 12 (Mười hai) năm tù về tội "Buôn lậu". Thời hạn tù tính từ ngày 25/10/2023.

2. Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Buộc bị cáo Nguyễn Xuân N nộp lại số tiền thu lợi bất chính là 57.970.149 (năm mươi bảy triệu chín trăm bảy mươi nghìn một trăm bốn mươi chín) đồng. Vợ bị cáo là Đỗ Thị Bích D đã nộp lại số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng thay cho bị cáo do đó bị cáo còn phải nộp lại số tiền 37.970.149 (ba mươi bảy triệu chín trăm bảy mươi nghìn một trăm bốn mươi chín) đồng vào ngân sách nhà nước.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/5/2025 bị cáo Nguyễn Xuân N có đơn kháng cáo một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 217/2025/HS-ST ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị được giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Xuân N vẫn giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Từ tháng 12/2019 đến tháng 06/2020, Nguyễn Xuân N đã sử dụng pháp nhân Công ty T11 nhập khẩu máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng về Việt Nam với mục đích bán ra thị trường, tổng giá trị hàng hóa theo 55 tờ khai hải quan có tổng trị giá 2.938.043.215 đồng và thu lợi bất chính số tiền 57.970.149 đồng. Với hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử bị cáo Nguyễn Xuân N phạm tội "Buôn lậu" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 188 BLHS là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực, nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần điều đó thể hiện ý thức coi thường pháp luật. Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, đồng thời xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo từ đó xử phạt bị cáo mức án 12 năm tù là tương xứng. Tuy nhiên, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bị cáo N và gia đình có cung cấp thêm một số tình tiết giảm nhẹ như đã nộp xong toàn bộ số tiền thu lợi bất chính; hoàn cảnh gia đình bị cáo N khó khăn, con còn nhỏ; bị cáo là lao động chính trong gia đình, bác ruột của bị cáo là Liệt sĩ. Do vậy, có căn cứ để xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị N theo quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Xuân N.

Người bào chữa của bị cáo thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử xem xét những tình tiết, chứng cứ mới bị cáo cung cấp để giảm nhẹ một phần hình phạt đối với bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra, kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ trong vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Xuân N làm trong hạn luật định nên hợp lệ.

[2] Xuất phát từ lợi ích cá nhân, từ tháng 12/2019 đến tháng 06/2020, Nguyễn Xuân N đã sử dụng pháp nhân Công ty T11 nhập khẩu máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng về Việt Nam với mục đích bán ra thị trường; theo 55 tờ khai hải quan thì tổng giá trị hàng hóa là 2.938.043.215 đồng; bị cáo thu lợi bất chính số tiền 57.970.149 đồng.

Với hành vi như đã nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên bố bị cáo Nguyễn Xuân N phạm tội "Buôn lậu" thuộc trường hợp vật phạm pháp trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên, được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 188 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có căn cứ.

[3] Hành vi của Nguyễn Xuân N đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế, xuất, nhập khẩu hàng hoá của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Bị cáo thực hiện hành vi với lỗi cố ý, phạm tội nhiều lần. Vì vậy, cần phải xử bị cáo một mức hình phạt nghiêm nhằm răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung. Khi lượng hình Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xem xét bị cáo có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã tự nguyện nộp lại một phần tiền thu lợi bất chính, phạm tội lần đầu được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi bổ sung 2017.

[4] Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Xuân N:

Tại phiên tòa phúc thẩm phía gia đình bị cáo đã cung cấp Biên lai số 0002497 ngày 14/8/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện đã nộp bổ sung số tiền 37.970.149 đồng. Như vậy, gia đình bị cáo đã nộp đầy đủ số tiền 57.947.149 đồng, là số tiền bị cáo thu lợi bất chính. Đây được xem là hành vi tự nguyện khắc phục hậu quả. Ngoài ra bị cáo có người thân (bác ruột Nguyễn Công B2) là Liệt sĩ đã hy sinh trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước. Bị cáo lại là lao động chính trong gia đình nuôi mẹ già và con còn nhỏ (sinh năm 2023). Các tình tiết nêu trên theo quy định điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự là các tình tiết giảm nhẹ mới cần được xem xét. Theo đó bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ ở khoản 1 và nhiều tình tiết giảm nhẹ ở khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử bị cáo ở dưới mức thấp nhất của khung hình phạt bị truy tố cũng đủ tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị cáo, sửa bản án sơ thẩm, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo Nguyễn Xuân N;

Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 217/2025/HS-ST ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

2. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 188; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt Nguyễn Xuân N 10 (mười) năm tù về tội "Buôn lậu". Thời hạn tù tính từ ngày 25/10/2023.

Tiếp tục tạm giam bị cáo Nguyễn Xuân N 45 (bốn lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để đảm bảo thi hành án.

3. Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự

- Buộc bị cáo Nguyễn Xuân N nộp lại số tiền thu lợi bất chính là 57.970.149 (năm mươi bảy triệu chín trăm bảy mươi nghìn một trăm bốn mươi chín) đồng để nộp lại vào ngân sách nhà nước.

- Tiếp tục tạm giữ số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng theo giấy nộp tiền ngày 23/12/2024 vào tài khoản tạm giữ VND số 3949.9058778 của Phòng Cảnh sát kinh tế Công an Thành phố H tại Kho Bạc Nhà nước Thành phố H, và số tiền 37.970.149 (ba mươi bảy triệu chín trăm bảy mươi nghìn một trăm bốn mươi chín) đồng theo Biên lai 0002497 ngày 14/8/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, đều do bà Đỗ Thị Bích D nộp, để cấn trừ vào số tiền 57.970.149 (năm mươi bảy triệu chín trăm bảy mươi nghìn một trăm bốn mươi chín) đồng mà bị cáo đã thu lợi bất chính.

4. Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo không phải chịu án phí.

5. Các phần quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện CTVKSXXPT tại TP Hồ Chí Minh;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;(2)
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Công an Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trại tạm giam Chí Hòa;(2)
- Bị cáo;
- Lưu: VP (3), Hồ sơ (2), (án MT).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Huy Cầu